

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019

Đơn vị được thông báo: Trường Tiểu học Hải Hòa

Mã chương: 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 của trường Tiểu học Hải Hòa và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 25/5/2020 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo và trường Tiểu học Hải Hòa; Phòng Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 của trường Tiểu học Hải Hòa như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

Quyết toán chi ngân sách:

- Dự toán được giao trong năm: 4.237.472.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 4.223.160.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 14.312.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: : 4.237.472.000 đồng;
- Kinh phí quyết toán: : 4.237.472.000 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c).

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của Kiểm toán, Thanh tra, cơ quan Tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: Không đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: Không đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: Không đồng

4. Thuyết minh số liệu quyết toán

Đầu năm đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, các kế hoạch và tổ chức thực hiện, nội dung quy chế, kế hoạch đã bám sát nhiệm vụ được giao. Việc

thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước đơn vị đã bám sát các chỉ tiêu, nội dung từng nhiệm vụ cụ thể theo quy chế, kế hoạch đã lập.

Ngân sách đơn vị sử dụng thực hiện nhiệm vụ chi trong năm đúng và đầy đủ, trong năm có bổ sung cho cải cách tiền lương, hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Số thu HDSXKD, dịch vụ được sử dụng trong năm: 912.088.628 đồng
- Số chi HDSXKD, dịch vụ: 912.088.628 đồng
- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: đồng
- Trích lập các Quỹ: đồng
- Số thu chưa sử dụng chuyển năm sau: đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- 1.1 Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đúng thời gian quy định.
- 1.2 Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán, sổ sách kế toán: Đầy đủ mẫu biểu.
- 1.3 Về chấp hành các quy định của Nhà nước như:

*** Việc mua sắm, sửa chữa tài sản:**

Đơn vị đã tuân thủ các quy định về các thủ tục mua sắm tài sản như lập dự toán mua sắm đã được phòng Giáo dục phê duyệt, tuân thủ thông tư 58/2016/TT/BTC quy định chi tiết về sử dụng vốn nhà nước về mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp.

*** Việc quản lý và sử dụng tài sản:**

Đơn vị sử dụng, quản lý tài sản theo đúng các quy định tại Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ Tài chính quy định một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập.

*** Về chấp hành chế độ thu, nộp NSNN:**

*** Hạch toán thu chi, quyết toán mục lục ngân sách, tỷ lệ sử dụng kinh phí của các nguồn:**

- Đơn vị hạch toán và quyết toán các khoản thu chi theo luật ngân sách và



các văn bản hướng dẫn hiện hành, hạch toán, quyết toán đúng các mục lục ngân sách theo quy định.

- Sử dụng đúng các tỷ lệ chi cho con người, chi chuyên môn, tăng cường cơ sở vật chất... đối với nguồn kinh phí từ ngân sách cũng như từ nguồn học phí.

*** Chế độ chi tiêu:**

Các khoản chi cơ bản đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị xây dựng.

2. Kiến nghị:

- Đề nghị đơn vị chấp hành nghiêm túc các kiến nghị nêu trong Biên bản duyệt quyết toán năm 2019.

- Đơn vị chịu trách nhiệm về tính pháp lý của toàn bộ chứng từ sổ sách và số liệu báo cáo quyết toán năm 2019 trước pháp luật; thực hiện lưu trữ theo quy định hiện hành.

- Đơn vị thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2019 theo quy định của Thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách

- Thực hiện rà soát lại toàn bộ sổ sách kế toán, chứng từ gốc để đưa vào bảo quản đảm bảo an toàn và chịu trách nhiệm về số liệu quyết toán và tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ năm 2019 trước nhà nước và pháp luật.

- Thông báo này được lập thành 03 bản: 1 lưu tại phòng Tài chính- Kế hoạch huyện, 1 lưu tại Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, 1 lưu tại đơn vị. 

Nơi nhận:

- Trường Tiểu học Hải Hòa;
- Phòng GD&ĐT huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Lưu: TTV.

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng



Mẫu biểu 1b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC HẢI HÒA

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
I	Hoạt động từ nguồn NSNN cấp			
1	Doanh thu	4.237.472.000	4.237.472.000	
2	Chi phí	4.237.472.000	4.237.472.000	
3	Thặng dư/thâm hụt			
II	Hoạt động khác			
1	Thu nhập khác	912.088.628	912.088.628	
2	Chi phí khác	912.088.628	912.088.628	
3	Thặng dư/thâm hụt	-	-	
III	Thặng dư/thâm hụt trong năm			
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của ĐV hành chính			
2	Phân phối cho các quỹ			
3	Kinh phí cải cách tiền lương			

Đơn vị: Đồng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Kho ản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/ L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/ L
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9
070	072			TỔNG NGÂN SÁCH (072)				4.237.472.000	4.237.472.000				
070	072			I - KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ (NGUỒN 12)	110.492.444	110.492.444		110.492.444	110.492.444				
070	072	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên...	10.492.444	10.492.444		10.492.444	10.492.444				
070	072		6151	Học bổng học sinh khuyết tật	4.448.000	4.448.000		4.448.000	4.448.000				
070	072		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6.044.444	6.044.444		6.044.444	6.044.444				
070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	25.995.300	25.995.300		25.995.300	25.995.300				
070	072		6608	Sách báo tạp chí	25.995.300	25.995.300		25.995.300	25.995.300				
070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	55.704.700	55.704.700		55.704.700	55.704.700				
070	072		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	55.704.700	55.704.700		55.704.700	55.704.700				
070	072	7050		Mua sắm tài sản vô hình	18.300.000	18.300.000		18.300.000	18.300.000				
070	072		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	18.300.000	18.300.000		18.300.000	18.300.000				
				II - KINH PHÍ TỰ CHỦ (NGUỒN 13)	3.992.252.000	3.992.252.000		3.992.252.000	3.992.252.000				
070	072	6000		Tiền lương	1.817.003.984	1.817.003.984		1.817.003.984	1.817.003.984				
070	072		6001	Lương theo ngạch bậc	1.817.003.984	1.817.003.984		1.817.003.984	1.817.003.984				
070	072	6100		Phụ cấp lương	1.050.418.125	1.050.418.125		1.050.418.125	1.050.418.125				
070	072		6101	Phụ cấp chức vụ	29.365.012	29.365.012		29.365.012	29.365.012				
070	072		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	21.424.000	21.424.000		21.424.000	21.424.000				
070	072		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	650.437.474	650.437.474		650.437.474	650.437.474				
070	072		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	11.716.000	11.716.000		11.716.000	11.716.000				
070	072		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	336.770.639	336.770.639		336.770.639	336.770.639				
070	072		6149	Phụ cấp khác	705.000	705.000		705.000	705.000				
070	072	6200		Tiền thưởng	48.324.000	48.324.000		48.324.000	48.324.000				
070	072		6201	Chi thưởng thường xuyên	45.624.000	45.624.000		45.624.000	45.624.000				
070	072		6249	Thưởng khác	2.700.000	2.700.000		2.700.000	2.700.000				
070	072	6250		Phúc lợi tập thể	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000				
070	072		6299	Chi khác	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000				
070	072	6300		Các khoản đóng góp	517.958.911	517.958.911		517.958.911	517.958.911				

Loại	Kho án	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/ L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/ L
070	072		6301	Bảo hiểm xã hội	386.576.065	386.576.065		386.576.065	386.576.065				
070	072		6302	Bảo hiểm y tế	66.270.181	66.270.181		66.270.181	66.270.181				
070	072		6303	Kinh phí công đoàn	44.184.190	44.184.190		44.184.190	44.184.190				
070	072		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	20.928.475	20.928.475		20.928.475	20.928.475				
070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	19.566.000	19.566.000		19.566.000	19.566.000				
070	072		6449	Chi khác	19.566.000	19.566.000		19.566.000	19.566.000				
070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	20.825.000	20.825.000		20.825.000	20.825.000				
070	072		6504	Tiền vệ sinh môi trường	15.745.000	15.745.000		15.745.000	15.745.000				
070	072		6505	Thanh toán khoản phương tiện theo chế độ	5.080.000	5.080.000		5.080.000	5.080.000				
070	072	6550		Vật tư văn phòng	71.932.000	71.932.000		71.932.000	71.932.000				
070	072		6551	Văn phòng phẩm	16.725.000	16.725.000		16.725.000	16.725.000				
070	072		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	31.007.000	31.007.000		31.007.000	31.007.000				
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác	24.200.000	24.200.000		24.200.000	24.200.000				
070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	36.981.080	36.981.080		36.981.080	36.981.080				
070	072		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại)	748.080	748.080		748.080	748.080				
070	072		6605	Thuê báo kenh vệ tinh, cấp truyền hình, cước internet, đưa tin truyền thông	6.838.000	6.838.000		6.838.000	6.838.000				
070	072		6608	Sách báo tạp chí	19.689.000	19.689.000		19.689.000	19.689.000				
070	072		6649	Khác	9.706.000	9.706.000		9.706.000	9.706.000				
070	072	6650		Hội nghị	7.320.000	7.320.000		7.320.000	7.320.000				
070	072		6658	Chi bù tiền ăn	1.200.000	1.200.000		1.200.000	1.200.000				
070	072		6699	Chi khác	6.120.000	6.120.000		6.120.000	6.120.000				
070	072	6700		Công tác phí	19.420.000	19.420.000		19.420.000	19.420.000				
070	072		6702	Phụ cấp công tác phí	4.800.000	4.800.000		4.800.000	4.800.000				
070	072		6704	Khoản công tác phí	14.620.000	14.620.000		14.620.000	14.620.000				
070	072	6750		Chi phí thuê mướn	5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000				
070	072		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000				
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác CM và các CTC-SHT	57.774.500	57.774.500		57.774.500	57.774.500				
070	072		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	42.805.000	42.805.000		42.805.000	42.805.000				
070	072		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	14.969.500	14.969.500		14.969.500	14.969.500				

Loại	Kho án	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/ L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/ L
070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	30.900.000	30.900.000		30.900.000	30.900.000				
070	072		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	30.900.000	30.900.000		30.900.000	30.900.000				
070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	246.098.400	246.098.400		246.098.400	246.098.400				
070	072		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	70.328.000	70.328.000		70.328.000	70.328.000				
070	072		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	8.660.000	8.660.000		8.660.000	8.660.000				
070	072		7049	Chi khác	167.110.400	167.110.400		167.110.400	167.110.400				
070	072	7750		Chi khác	23.990.000	23.990.000		23.990.000	23.990.000				
070	072		7799	Chi các khoản khác	23.990.000	23.990.000		23.990.000	23.990.000				
070	072	7900		Chi cho các sự kiện lớn	8.740.000	8.740.000		8.740.000	8.740.000				
070	072		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	8.740.000	8.740.000		8.740.000	8.740.000				
				II- KINH PHÍ CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (NGUỒN 14)	125.112.000	125.112.000		125.112.000	125.112.000				
070	072	6000		Tiền lương	79.711.444	79.711.444		79.711.444	79.711.444				
070	072		6001	Lương theo ngạch bậc	79.711.444	79.711.444		79.711.444	79.711.444				
070	072	6100		Phụ cấp lương	30.080.500	30.080.500		30.080.500	30.080.500				
070	072		6101	Phụ cấp chức vụ	875.000	875.000		875.000	875.000				
070	072		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	19.092.500	19.092.500		19.092.500	19.092.500				
070	072		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	200.000	200.000		200.000	200.000				
070	072		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nhà	9.873.000	9.873.000		9.873.000	9.873.000				
070	072		6149	Phụ cấp khác	40.000	40.000		40.000	40.000				
070	072	6300		Các khoản đóng góp	15.320.056	15.320.056		15.320.056	15.320.056				
070	072		6301	Bảo hiểm xã hội	11.434.150	11.434.150		11.434.150	11.434.150				
070	072		6302	Bảo hiểm y tế	1.960.140	1.960.140		1.960.140	1.960.140				
070	072		6303	Kinh phí công đoàn	1.306.760	1.306.760		1.306.760	1.306.760				
070	072		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	619.006	619.006		619.006	619.006				
070	072			I- KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHƯ SẴU 30/9 (NGUỒN 15)	9.615.556	9.615.556		9.615.556	9.615.556				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên...	9.615.556	9.615.556		9.615.556	9.615.556				
070	072		6151	Học bổng học sinh khuyết tật	5.560.000	5.560.000		5.560.000	5.560.000				
070	072		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	4.055.556	4.055.556		4.055.556	4.055.556				
070	072			NGUỒN KHÁC	912.088.628	912.088.628					912.088.628	912.088.628	

Loại	Kho	Mục	Tiêu	Nội dung chi	Tổng số		Ngân sách nhà nước		Nguồn hoạt động khác	
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Số báo cáo	Số xét duyệt	Số báo cáo	Số xét duyệt
					C/	L	C/	L	C/	L
070	072			TÀNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT	183.034.000	183.034.000			183.034.000	183.034.000
070	072	6550		Vật tư văn phòng	36.266.300	36.266.300			36.266.300	36.266.300
070	072	6599		Vật tư văn phòng khác	36.266.300	36.266.300			36.266.300	36.266.300
070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.182.000	4.182.000			4.182.000	4.182.000
070	072	6608		Sách báo tạp chí	4.182.000	4.182.000			4.182.000	4.182.000
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tại sản phẩm vũ C.T.C.M	64.819.700	64.819.700			64.819.700	64.819.700
070	072	6907		Sửa chữa nhà cửa	17.246.700	17.246.700			17.246.700	17.246.700
070	072	6921		Điện thoại, cấp thoát nước	28.239.000	28.239.000			28.239.000	28.239.000
070	072	6949		Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	19.334.000	19.334.000			19.334.000	19.334.000
070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	58.080.000	58.080.000			58.080.000	58.080.000
070	072	6955		Tài sản và thiết bị văn phòng	58.080.000	58.080.000			58.080.000	58.080.000
070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	19.686.000	19.686.000			19.686.000	19.686.000
070	072	7001		Chi mua hàng hóa, vật tư	19.686.000	19.686.000			19.686.000	19.686.000
070	072			II - KỸ NĂNG SỐNG	489.500.000	489.500.000			489.500.000	489.500.000
070	072	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	345.314.100	345.314.100			345.314.100	345.314.100
070	072	6099		Tiền công khác	345.314.100	345.314.100			345.314.100	345.314.100
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tại sản phẩm vũ C.T.C.M	44.336.900	44.336.900			44.336.900	44.336.900
070	072	6907		Sửa chữa nhà cửa	36.662.400	36.662.400			36.662.400	36.662.400
070	072	6949		Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	7.674.500	7.674.500			7.674.500	7.674.500
070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	16.600.000	16.600.000			16.600.000	16.600.000
070	072	6955		Tài sản và thiết bị văn phòng	16.600.000	16.600.000			16.600.000	16.600.000
070	072	7750		Chi khác	83.249.000	83.249.000			83.249.000	83.249.000
070	072	7799		Chi các khoản khác	83.249.000	83.249.000			83.249.000	83.249.000
070	072			III - HỒ TRỌNG BẢO VỆ, VỆ SINH	134.540.000	134.540.000			134.540.000	134.540.000
070	072	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	81.000.000	81.000.000			81.000.000	81.000.000
070	072	6099		Tiền công khác	81.000.000	81.000.000			81.000.000	81.000.000
070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	37.597.000	37.597.000			37.597.000	37.597.000
070	072	6501		Tiền điện	37.597.000	37.597.000			37.597.000	37.597.000
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tại sản phẩm vũ C.T.C.M	15.943.000	15.943.000			15.943.000	15.943.000



Loại	Kho ản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/ L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/ L
070	072		6921	Đường điện, cấp thoát nước	15.943.000	15.943.000					15.943.000	15.943.000	
070	072			IV - XE ĐẠP	14.304.500	14.304.500					14.304.500	14.304.500	
070	072	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	12.600.000	12.600.000					12.600.000	12.600.000	
070	072		6099	Tiền công khác	12.600.000	12.600.000					12.600.000	12.600.000	
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tại sản phẩm vụ CTCM và các công trình cơ sở hạ tầng	899.000	899.000					899.000	899.000	
070	072		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	899.000	899.000					899.000	899.000	
070	072	7750		Chi khác	805.500	805.500					805.500	805.500	
070	072		7799	Chi các khoản khác	805.500	805.500					805.500	805.500	
070	072			V - NƯỚC UỐNG	53.816.000	53.816.000					53.816.000	53.816.000	
070	072	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	44.939.600	44.939.600					44.939.600	44.939.600	
070	072		6099	Tiền công khác	44.939.600	44.939.600					44.939.600	44.939.600	
070	072	6550		Vật tư văn phòng	4.166.400	4.166.400					4.166.400	4.166.400	
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác	4.166.400	4.166.400					4.166.400	4.166.400	
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tại sản phẩm vụ CTCM và các công trình cơ sở hạ tầng	4.710.000	4.710.000					4.710.000	4.710.000	
070	072		6921	Đường điện, cấp thoát nước	4.710.000	4.710.000					4.710.000	4.710.000	
070	072			VI - BHYT(CSSKBD, HOA HỒNG)	34.604.128	34.604.128					34.604.128	34.604.128	
070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	10.500.000	10.500.000					10.500.000	10.500.000	
070	072		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.500.000	10.500.000					10.500.000	10.500.000	
070	072	7750		Chi khác	24.104.128	24.104.128					24.104.128	24.104.128	
070	072		7799	Chi các khoản khác	24.104.128	24.104.128					24.104.128	24.104.128	
070	072			VIII - KẾ HOẠCH NHỎ	2.290.000	2.290.000					2.290.000	2.290.000	
070	072	6550		Vật tư văn phòng	2.290.000	2.290.000					2.290.000	2.290.000	
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác	2.290.000	2.290.000					2.290.000	2.290.000	

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Hậu, ngày 25 tháng 5 năm 2020

BIÊN BẢN

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019

Đơn vị được xét duyệt: Trường Tiểu học Hải Hòa

Mã chương: 622

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt:

- Bà: Phạm Thị Yên - Chức vụ: Hiệu trưởng
- Bà: Nguyễn Thị Nhâm - Chức vụ: Kế toán

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt:

- Ông: Vũ Thế Hưng - Chức vụ: Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo
- Ông: Đỗ Ngọc Minh - Chức vụ: Phụ trách kế toán Phòng Giáo dục và
Đào tạo

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán ngân sách năm 2019

2. Số liệu quyết toán:

Quyết toán chi ngân sách:

- Dự toán được giao trong năm: 4.237.472.000 đồng, trong đó:
- + Dự toán giao đầu năm: 4.223.160.000 đồng;
- + Dự toán bổ sung trong năm: 14.312.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm : 4.237.472.000 đồng;
- Kinh phí quyết toán: : 4.237.472.000 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c).

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của Kiểm toán, Thanh tra, cơ quan Tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: Không đồng

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: Không đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: Không đồng

4. Thuyết minh số liệu quyết toán

Đầu năm đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, các kế hoạch và tổ chức thực hiện, nội dung quy chế, kế hoạch đã bám sát nhiệm vụ được giao. Việc thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước đơn vị đã bám sát các chỉ tiêu, nội dung từng nhiệm vụ cụ thể theo quy chế, kế hoạch đã lập.

Ngân sách đơn vị sử dụng thực hiện nhiệm vụ chi trong năm đúng và đầy đủ, trong năm có bổ sung cho cải cách tiền lương, hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Số thu HDSXKD, dịch vụ được sử dụng trong năm: 912.088.628 đồng
- Số chi HDSXKD, dịch vụ: 912.088.628 đồng
- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: đồng
- Trích lập các Quỹ: đồng
- Số thu chưa sử dụng chuyển năm sau: đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- 1.1 Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đúng thời gian quy định.
- 1.2 Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán, sổ sách kế toán: Đầy đủ mẫu biểu.
- 1.3 Về chấp hành các quy định của Nhà nước như:

*** Việc mua sắm, sửa chữa tài sản:**

Đơn vị đã tuân thủ các quy định về các thủ tục mua sắm tài sản như lập dự toán mua sắm đã được phòng Giáo dục phê duyệt, tuân thủ thông tư 58/2016/TT/BTC quy định chi tiết về sử dụng vốn nhà nước về mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp.

*** Việc quản lý và sử dụng tài sản:**

Đơn vị sử dụng, quản lý tài sản theo đúng các quy định tại Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ Tài chính quy định một số nội dung về



*** Về chấp hành chế độ thu, nộp NSNN:**

- Đơn vị hạch toán và quyết toán các khoản thu chi theo luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành, hạch toán, quyết toán đúng các mục lục ngân sách theo quy định.

*** Chế độ chi tiêu:**

2. Kiến nghị

- Phiếu chi số 79 ngày 01/10/2019 chi họp hội nghị cán bộ công chức viên chức chi học sinh tập luyện văn nghệ thiếu lịch công tác, chi sửa chữa thiết bị tin học thiếu giấy báo hỏng.

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./

Nguyễn Thị Nhân



HIỆU TRƯỞNG



**HIỆU TRƯỞNG
PHẠM THỊ YÊN**

TRƯỜNG PHÒNG

TRƯỜNG P.

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
H. HAT HAU - T. NAM ĐỊNH

Vũ Thế Hưng

Mẫu biểu 2b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC HẢI HÒA

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số ..01....ngày 29/..5../2020)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	2
I	Hoạt động từ nguồn NSNN cấp	
1	Doanh thu	4.237.472.000
2	Chi phí	4.237.472.000
3	Thặng dư/thâm hụt	
II	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	912.088.628
2	Chi phí khác	912.088.628
3	Thặng dư/thâm hụt	-
III	Thặng dư/thâm hụt trong năm	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của ĐV hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Ngọc Minh

Ngày 29 tháng 5 năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC HẢI HÒA

PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	<u>Ngân sách nhà nước</u>			
	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	4.237.472.000	4.237.472.000	
	-Kinh phí không tự chủ	110.492.444	110.492.444	
	-Kinh phí tự chủ	3.992.252.000	3.992.252.000	
	-Kinh phí cải cách tiền lương	125.112.000	125.112.000	
	- Kinh phí không tự chủ sau 30/9	9.615.556	9.615.556	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	4.237.472.000	4.237.472.000	
	-Kinh phí không tự chủ	110.492.444	110.492.444	
	-Kinh phí tự chủ	3.992.252.000	3.992.252.000	
	-Kinh phí cải cách tiền lương	125.112.000	125.112.000	
	- Kinh phí không tự chủ sau 30/9	9.615.556	9.615.556	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	4.237.472.000	4.237.472.000	
	-Kinh phí không tự chủ	110.492.444	110.492.444	
	-Kinh phí tự chủ	3.992.252.000	3.992.252.000	
	-Kinh phí cải cách tiền lương	125.112.000	125.112.000	
	- Kinh phí không tự chủ sau 30/9	9.615.556	9.615.556	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	4.237.472.000	4.237.472.000	
	-Kinh phí không tự chủ	110.492.444	110.492.444	
	-Kinh phí tự chủ	3.992.252.000	3.992.252.000	
	-Kinh phí cải cách tiền lương	125.112.000	125.112.000	
	- Kinh phí không tự chủ sau 30/9	9.615.556	9.615.556	
7	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
B	<u>TỔNG NGUỒN HDSXKD</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang	74.234.000		74.234.000
2	Số thu được trong năm	837.854.628		837.854.628
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	912.088.628		912.088.628
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	912.088.628		912.088.628
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
I	<u>HOC THÊM (KỸ NĂNG SỐNG)</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm	489.500.000		489.500.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	489.500.000		489.500.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	489.500.000		489.500.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
II	<u>HỖ TRỢ BẢO VỆ, VỆ SINH</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm	134.540.000		134.540.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	134.540.000		134.540.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	134.540.000		134.540.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
III	<u>GỬI XE</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
2	Số thu được trong năm	14.304.500		14.304.500
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	14.304.500		14.304.500
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	14.304.500		14.304.500
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
IV	<u>NƯỚC UỐNG</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm	53.816.000		53.816.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	53.816.000		53.816.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	53.816.000		53.816.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
V	<u>BHYT (CSSKBĐ, Hoa hồng)</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm	34.604.128		34.604.128
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	34.604.128		34.604.128
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	34.604.128		34.604.128
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
VI	<u>ỦNG HỘ, TÀI TRỢ</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đề nghị quyết toán			
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
VII	<u>KẾ HOẠCH NHỎ</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm	2.290.000		2.290.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.290.000		2.290.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	2.290.000		2.290.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
IX	<u>SỐ LIÊN LẠC (KHÔNG NHẬP)</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đề nghị quyết toán			
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
XIII	<u>HỖ TRỢ TĂNG CƯỜNG CSVC</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang	74234000		74.234.000
2	Số thu được trong năm	108800000		108.800.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	183034000		183.034.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	183034000		183.034.000
7	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
IX	<u>ĐỒ DÙNG ĂN BÁN TRÚ</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đề nghị quyết toán			
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			



CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
2	Số thu được trong năm	14.304.500		14.304.500
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	14.304.500		14.304.500
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	14.304.500		14.304.500
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
IV	<u>NƯỚC UỐNG</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm	53.816.000		53.816.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	53.816.000		53.816.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	53.816.000		53.816.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
V	<u>BHYT (CSSKBĐ, Hoa hồng)</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm	34.604.128		34.604.128
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	34.604.128		34.604.128
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	34.604.128		34.604.128
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
VI	<u>ỦNG HỘ, TÀI TRỢ</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đề nghị quyết toán			
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
VII	<u>KẾ HOẠCH NHỎ</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm	2.290.000		2.290.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.290.000		2.290.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	2.290.000		2.290.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
IX	<u>SỐ LIÊN LẠC (KHÔNG NHẬP)</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đề nghị quyết toán			
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
XIII	<u>HỖ TRỢ TĂNG CƯỜNG CSVC</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang	74234000		74.234.000
2	Số thu được trong năm	108800000		108.800.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	183034000		183.034.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	183034000		183.034.000
7	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			
IX	<u>ĐỒ DÙNG ĂN BÁN TRÚ</u>			
1	Số dư năm trước chuyển sang			
2	Số thu được trong năm			
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			
4	Kinh phí đề nghị quyết toán			
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán			



PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Kho ân	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	D	E	1	7	7
070	072			TỔNG NGÂN SÁCH (072)		4.237.472.000	
070	072			I - KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ (NGUỒN 12)	110.492.444	110.492.444	
070	072	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên...	10.492.444	10.492.444	
070	072		6151	Học bổng học sinh khuyết tật	4.448.000	4.448.000	
070	072		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6.044.444	6.044.444	
070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	25.995.300	25.995.300	
070	072		6608	Sách báo tạp chí	25.995.300	25.995.300	
070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	55.704.700	55.704.700	
070	072		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	55.704.700	55.704.700	
070	072	7050		Mua sắm tài sản vô hình	18.300.000	18.300.000	
070	072		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	18.300.000	18.300.000	
				II - KINH PHÍ TỰ CHỦ (NGUỒN 13)	3.992.252.000	3.992.252.000	
070	072	6000		Tiền lương	1.817.003.984	1.817.003.984	
070	072		6001	Lương theo ngạch bậc	1.817.003.984	1.817.003.984	
070	072	6100		Phụ cấp lương	1.050.418.125	1.050.418.125	
070	072		6101	Phụ cấp chức vụ	29.365.012	29.365.012	
070	072		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	21.424.000	21.424.000	
070	072		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	650.437.474	650.437.474	
070	072		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	11.716.000	11.716.000	
070	072		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	336.770.639	336.770.639	
070	072		6149	Phụ cấp khác	705.000	705.000	
070	072	6200		Tiền thưởng	48.324.000	48.324.000	
070	072		6201	Chi thưởng thường xuyên	45.624.000	45.624.000	
070	072		6249	Thưởng khác	2.700.000	2.700.000	
070	072	6250		Phúc lợi tập thể	10.000.000	10.000.000	
070	072		6299	Chi khác	10.000.000	10.000.000	
070	072	6300		Các khoản đóng góp	517.958.911	517.958.911	
070	072		6301	Bảo hiểm xã hội	386.576.065	386.576.065	
070	072		6302	Bảo hiểm y tế	66.270.181	66.270.181	
070	072		6303	Kinh phí công đoàn	44.184.190	44.184.190	
070	072		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	20.928.475	20.928.475	
070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	19.566.000	19.566.000	
070	072		6449	Chi khác	19.566.000	19.566.000	
070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	20.825.000	20.825.000	
070	072		6504	Tiền vệ sinh môi trường	15.745.000	15.745.000	
070	072		6505	Thanh toán khoản phương tiện theo chế độ	5.080.000	5.080.000	
070	072	6550		Vật tư văn phòng	71.932.000	71.932.000	
070	072		6551	Văn phòng phẩm	16.725.000	16.725.000	
070	072		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	31.007.000	31.007.000	
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác	24.200.000	24.200.000	
070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	36.981.080	36.981.080	
070	072		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại).	748.080	748.080	

Loại	Kho án	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	072		6605	Thuê báo kenh vệ tinh, cáp truyền hình, cước internet, đường truyền mạng	6.838.000	6.838.000	
070	072		6608	Sách báo tạp chí	19.689.000	19.689.000	
070	072		6649	Khác	9.706.000	9.706.000	
070	072	6650		Hội nghị	7.320.000	7.320.000	
070	072		6658	Chi bù tiền ăn	1.200.000	1.200.000	
070	072		6699	Chi khác	6.120.000	6.120.000	
070	072	6700		Công tác phí	19.420.000	19.420.000	
070	072		6702	Phụ cấp công tác phí	4.800.000	4.800.000	
070	072		6704	Khoản công tác phí	14.620.000	14.620.000	
070	072	6750		Chi phí thuê mướn	5.000.000	5.000.000	
070	072		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.000.000	5.000.000	
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác CM và các CTCSTH	57.774.500	57.774.500	
070	072		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	42.805.000	42.805.000	
070	072		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	14.969.500	14.969.500	
070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	30.900.000	30.900.000	
070	072		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	30.900.000	30.900.000	
070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	246.098.400	246.098.400	
070	072		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	70.328.000	70.328.000	
070	072		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	8.660.000	8.660.000	
070	072		7049	Chi khác	167.110.400	167.110.400	
070	072	7750		Chi khác	23.990.000	23.990.000	
070	072		7799	Chi các khoản khác	23.990.000	23.990.000	
070	072	7900		Chi cho các sự kiện lớn	8.740.000	8.740.000	
070	072		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	8.740.000	8.740.000	
				II- KINH PHÍ CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (NGUỒN 14)	125.112.000	125.112.000	
070	072	6000		Tiền lương	79.711.444	79.711.444	
070	072		6001	Lương theo ngạch bậc	79.711.444	79.711.444	
070	072	6100		Phụ cấp lương	30.080.500	30.080.500	
070	072		6101	Phụ cấp chức vụ	875.000	875.000	
070	072		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	19.092.500	19.092.500	
070	072		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	200.000	200.000	
070	072		6115	Phụ cấp tham nhiệm vượt khung, phụ cấp tham nhiệm nhà	9.873.000	9.873.000	
070	072		6149	Phụ cấp khác	40.000	40.000	
070	072	6300		Các khoản đóng góp	15.320.056	15.320.056	
070	072		6301	Bảo hiểm xã hội	11.434.150	11.434.150	
070	072		6302	Bảo hiểm y tế	1.960.140	1.960.140	
070	072		6303	Kinh phí công đoàn	1.306.760	1.306.760	
070	072		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	619.006	619.006	
070	072			T- KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHU SÁU 30/9 (NGUỒN 15)	9.615.556	9.615.556	
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên...	9.615.556	9.615.556	
070	072		6151	Học bổng học sinh khuyết tật	5.560.000	5.560.000	
070	072		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	4.055.556	4.055.556	
070	072			NGUỒN KHÁC	912.088.628		912.088.628
070	072			TĂNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT	183.034.000		183.034.000
070	072	6550		Vật tư văn phòng	36.266.300		36.266.300

Loại	Kho ản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác	36.266.300		36.266.300
070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.182.000		4.182.000
070	072		6608	Sách báo tạp chí	4.182.000		4.182.000
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tại sản phục vụ CTCM <i>xả các công trình cơ sở hạ tầng</i>	64.819.700		64.819.700
070	072		6907	Sửa chữa nhà cửa	17.246.700		17.246.700
070	072		6921	Đường điện, cấp thoát nước	28.239.000		28.239.000
070	072		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	19.334.000		19.334.000
070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	58.080.000		58.080.000
070	072		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	58.080.000		58.080.000
070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	19.686.000		19.686.000
070	072		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	19.686.000		19.686.000
070	072			II - KỸ NĂNG SỐNG	489.500.000		489.500.000
070	072	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	345.314.100		345.314.100
070	072		6099	Tiền công khác	345.314.100		345.314.100
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tại sản phục vụ CTCM <i>xả các công trình cơ sở hạ tầng</i>	44.336.900		44.336.900
070	072		6907	Sửa chữa nhà cửa	36.662.400		36.662.400
070	072		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	7.674.500		7.674.500
070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	16.600.000		16.600.000
070	072		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	16.600.000		16.600.000
070	072	7750		Chi khác	83.249.000		83.249.000
070	072		7799	Chi các khoản khác	83.249.000		83.249.000
070	072			III - HỖ TRỢ BẢO VỆ, VỆ SINH	134.540.000		134.540.000
070	072	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	81.000.000		81.000.000
070	072		6099	Tiền công khác	81.000.000		81.000.000
070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	37.597.000		37.597.000
070	072		6501	Tiền điện	37.597.000		37.597.000
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tại sản phục vụ CTCM <i>xả các công trình cơ sở hạ tầng</i>	15.943.000		15.943.000
070	072		6921	Đường điện, cấp thoát nước	15.943.000		15.943.000
070	072			IV - XE ĐẠP	14.304.500		14.304.500
070	072	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	12.600.000		12.600.000
070	072		6099	Tiền công khác	12.600.000		12.600.000
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tại sản phục vụ CTCM <i>xả các công trình cơ sở hạ tầng</i>	899.000		899.000
070	072		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	899.000		899.000
070	072	7750		Chi khác	805.500		805.500
070	072		7799	Chi các khoản khác	805.500		805.500
070	072			V - NƯỚC UỐNG	53.816.000		53.816.000
070	072	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	44.939.600		44.939.600
070	072		6099	Tiền công khác	44.939.600		44.939.600
070	072	6550		Vật tư văn phòng	4.166.400		4.166.400
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác	4.166.400		4.166.400
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tại sản phục vụ CTCM <i>xả các công trình cơ sở hạ tầng</i>	4.710.000		4.710.000
070	072		6921	Đường điện, cấp thoát nước	4.710.000		4.710.000
070	072			VI - BHYT(CSSKBD, HOA HỒNG)	34.604.128		34.604.128
070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	10.500.000		10.500.000
070	072		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.500.000		10.500.000

Loại	Kho ân	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	072	7750		Chi khác	24.104.128		24.104.128
070	072		7799	Chi các khoản khác	24.104.128		24.104.128
070	072			VIII - KẾ HOẠCH NHỎ	2.290.000		2.290.000
070	072	6550		Vật tư văn phòng	2.290.000		2.290.000
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác	2.290.000		2.290.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Ngọc Minh

Ngày 29 tháng 5 năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng

Số: 04 /QĐ-CKTC

Hải Hòa, ngày 16 tháng 06 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu chi nguồn NSNN, nguồn khác năm 2019 trường Tiểu học Hải Hòa

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ biên bản xét duyệt quyết toán của trường Tiểu học Hải Hòa ngày 29 tháng 05 năm 2020 về duyệt quyết toán thu chi nguồn NSNN, nguồn khác năm 2019

Xét đề nghị của của bộ phận kế toán trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi nguồn NSNN, nguồn khác năm 2019 của Trường Tiểu học Hải Hòa (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ văn phòng và bộ phận tài chính các tổ liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các tổ có liên quan
- Lưu :VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Phạm Thị Yên

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai quyết toán NSNN, nguồn khác năm 2019

Hôm nay, vào hồi 8 giờ 00 ngày 16 tháng 6 năm 2019

Tại: Trường Tiểu học Hải Hòa.

- | | |
|------------------------|---------------------------------|
| 1. Đ/c Phạm Thị Yên | - Hiệu trưởng |
| 2. Đ/c Nguyễn Xuân Du | - BCHCB |
| 3. Đ/c Tạ Thị Sáu | - Tổ trưởng tổ 2.3 |
| 4. Đ/c Nguyễn Thị Hiên | - Tổ trưởng tổ 1 |
| 5. Đ/c Nguyễn Thị Nhâm | - Kế toán |
| 6. Đ/c Phan Thị Thắm | - Trưởng ban Thanh tra nhân dân |

Lập biên bản về việc niêm yết công khai quyết toán NSNN, nguồn khác năm 2019 của Trường Tiểu học Hải Hòa bằng hình thức niêm yết tại phòng hội đồng sư phạm.

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 8 giờ 00 ngày 16 tháng 6 năm 2020 sẽ kết thúc việc niêm yết vào hồi 8 giờ 00 ngày 16 tháng 7 năm 2020 (30 ngày liên tục).

Việc niêm yết này được thực hiện liên tục trong thời gian 30 ngày liên tục theo đúng thời gian được quy định, kết thúc việc niêm yết sẽ lập biên bản hoàn thành việc niêm yết.

Biên bản lập xong hồi 9 giờ 30 cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

HIỆU TRƯỞNG

BCHCB

THANH TRA ND

THƯ KÝ



Phạm Thị Yên

Nguyễn Xuân Du

Phan Thị Thắm

Nguyễn Thị Nhâm

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Tiểu học Hải Hòa

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC HẢI HÒA
(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ-CKTC ngày 16/6/2020 của trường Tiểu học Hải Hòa)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	912.088.628	912.088.628		
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	912.088.628	912.088.628		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	2.611.000	2.611.000		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.237.472.000	4.237.472.000		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.237.472.000	4.237.472.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
IV	Nguồn vốn viện trợ				
V	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Kế toán

Nguyễn Thị Nhâm

Hải Hòa, ngày 16 tháng 06 năm 2020

Hiệu trưởng



Phạm Thị Yên